DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

Kèm theo quyết định số: 219.2022/QĐ-VPCNCL ngày 07 tháng 04 năm 2022 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng phân tích chất lượng thực phẩm và dinh dưỡng thủy sản**

Laboratory: ***Lab for quality analysis of food and aqua-nutrition***

Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Công nghệ thức ăn và sau thu hoạch thủy sản**

Organization: ***Research center for aquafeed nutrition and fishery post harvest technology***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: ***Chemical, Biological***

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Phạm Duy Hải**

Người có thẩm quyền ký/ A*pproved signatory* :

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	**Phạm Duy Hải**	Các phép thử được công nhận/ *Accredited tests*
2.	**Trần Thị Lệ Trinh**	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 530**

Hiệu lực công nhận/ *period of validation:* **07/04/2025**

Địa chỉ / *Address*: **116 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**

Địa điểm / *Location*: **116 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**

Điện thoại/ *Tel*: **84.28.38246885** Fax: **84.28.38246884**

E-mail: **ttcnria2@mard.gov.vn** Website: **www.vienthuysan2.org.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of Testing: Chemical

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test methods*
1.	**Nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, thức ăn chăn nuôi** ***Materials for producing animal feeding stuffs, animal feeding stuffs***	Xác định độ ẩm *Determination of moisture*	0,05 g/kg	TCVN 4326:2001
2.		Xác định hàm lượng tro thô *Determination of crude ash content*	1,2 g/kg	TCVN 4327:2007
3.		Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô *Determination of nitrogen and crude protein content*	2 g/kg *(tính trên protein thô / base on crude protein)*	TCVN 4328-1:2007
4.		Xác định hàm lượng xơ thô *Determination of crude content*	10 g/kg	TCVN 4329:2007
5.		Xác định hàm lượng Canxi *Determination of calcium content*	3 g/kg	TCVN 1526-1:2007
6.		Xác định hàm lượng phospho *Determination of phosphorus content*	5 g/kg	TCVN 1525:2001
7.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit HCl *Determination of ash insoluble in hydrochloric acid*	1 g/kg	TCVN 9474:2012
8.		Xác định hàm lượng Beta-glucan Phương pháp sử dụng β-Glucan Assay Kit K-YBGL của Megazyme *Determination of beta-glucan content* *Method using β-Glucan Assay Kit K-YBGL of Megazyme.*	10 g/kg	TCCS-HS-01 (2021)
9.		Xác định hàm lượng vitamin B1 Phương pháp HPLC *Determination of vitamin B1 content.* *HPLC method*	10 mg/kg	TCCS-HS-06 (2021)

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test methods*
10.	**Nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, thức ăn chăn nuôi** ***Materials for producing animal feeding stuffs, animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng vitamin B2 Phương pháp HPLC *Determination of vitamin B2 content.* *HPLC method*	9 mg/kg	TCCS-HS-06 (2021)
11.		Xác định hàm lượng vitamin C Phương pháp HPLC *Determination of vitamin C content.* *HPLC method*	0,5 mg/kg	TCCS-HS-06 (2021)
12.		Xác định hàm lượng ethoxyquin Phương pháp HPLC *Determination of ethoxyquin content.* *HPLC method*	0.5 mg/kg	AOAC 996.13 (1997)
13.		Xác định hàm lượng vitamin B6 Phương pháp HPLC *Determination of vitamin B6 content.* *HPLC method*	54 mg/kg	TCCS-HS-06 (2021)
14.		Xác định hàm lượng vitamin E Phương pháp HPLC *Determination of vitamin E content.* *HPLC method*	32 mg/kg	TCCS-HS-07 (2021)
15.		Xác định hàm lượng aflatoxins Phương pháp HPLC *Determination of aflatoxins content.* *HPLC method*	1,5 µg/kg	TCCS-HS-02 (2021)

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test methods*
16.	**Nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, thức ăn chăn nuôi** ***Materials for producing animal feeding stuffs, animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng amino acids: Aspartic acid, Threonine, Serine, Proline, Glutamic acid, Glycine, Alanine, Cystine, Valine, Methionine, Isoleucine, Leucine, Tyrosine, Phenylalanine, Histidine, Lysine, Arginine Phương pháp HPLC *Determination of amino acids Aspartic acid, Threonine, Serine, Proline, Glutamic acid, Glycine, Alanine, Cystine, Valine, Methionine, Isoleucine, Leucine, Tyrosine, Phenylalanine, Histidine, Lysine, Arginine content* *HPLC method*	Aspartic acid: 353 mg/kg Threonine: 354 mg/kg Serine: 333 mg/kg Proline: 333 mg/kg Glutamic acid: 366 mg/kg Glycine: 338 mg/kg Alanine: 335 mg/kg Cystine: 331 mg/kg Valine: 363 mg/kg Methionine: 351 mg/kg Isoleucine: 360 mg/kg Leucine: 333 mg/kg Tyrosine: 379 mg/kg Phenylalanine: 363 mg/kg Histidine: 365 mg/kg Lysine: 369 mg/kg Arginine: 361 mg/kg	TCCS-HS-23 (2021)
17.		Xác định hàm lượng fatty acids Phương pháp GC *Determination of fatty acids content* *GC method*	0,3 g/kg	TCCS-HS-24 (2021)

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test methods*
18.	**Nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, thức ăn chăn nuôi** ***Materials for producing animal feeding stuffs, animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng K, Ca, Na, Fe, Zn, Mn, Mg, Cu Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa Determination of K, Ca, Na, Fe, Zn, Mn, Mg, Cu content *Flame atomic absorption spectrometry method*	Ca: 15 mg/kg Mg: 2 mg/kg Na:2 mg/kg K: 7 mg/kg Fe: 15 mg/kg Cu: 11 mg/kg Mn: 8 mg/kg Zn: 3 mg/kg	TCVN 1537:2007
19.		Xác định hàm lượng As, Cd, Pb, Hg Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử giải phóng hydrua *Determination of As, Cd, Pb, Hg content* *Method using hydride generation atomic absorption spectrometry*	Pd: 15 ppm Cd: 5 ppm As: 15 ppb Hg: 30 ppb	TCCS-HS-14 (2021)

Ghi chú/*Note*:

TCCS-HS: Phương pháp do PTN xây dựng/ *Laboratory developed method*

AOAC: Association of Official Analytical Chemists

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test methods*
1.	**Thực phẩm, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, thức ăn chăn nuôi Chế phẩm sinh học trong thức ăn chăn nuôi** ***Foods, materials for producing animal feeding stuffs, animal feeding stuffs, probiotic of animal feeding stuffs***	Định lượng *Bacillus* spp. *Enumeration of Bacillus spp*	1 CFU/mL 10 CFU/g	BS EN 15784:2009
2.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất. *Enumeration of coliforms* *Most probable number technique.*	0,3 MPN/g 0,03 MPN/mL	TCVN 4882:2007 (ISO 4381:2006)
3.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Coliforms* *Colony-count technique*	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 6848:2007
4.		Phát hiện và định lượng *Escherichia coli* giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất. *Detection and enumeration of presumptive Escherichia coli* *Most probable number technique*	0,3 MPN/g 0,03 MPN/mL	TCVN 6846:2007
5.		Định lượng *Escherichia coli* dương tính β-glucuronidase – Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide *Enumeration of β-glucuronidase-positive Escherichia coli* *Part 2: Colony-count technique at 44 °C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide*	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 7924-2:2008
6.		Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C *Enumeration of microorganisms* *Colony count technique at 30°C*	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 4884-1:2015

TT	**Tên sản phẩm, vật liệu thử** *Materials or products tested*	**Tên phương pháp thử cụ thể** *The Name of specific tests*	**Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo** *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	**Phương pháp thử** *Test methods*
7.	**Thực phẩm, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, thức ăn chăn nuôi** **Chế phẩm sinh học trong thức ăn chăn nuôi** ***Foods, materials for producing animal feeding stuffs, animal feeding stuffs, probiotic of animal feeding stuffs***	Định lượng *Lactobacillus* spp. *Enumeration of Lactobacillus spp.*	1 CFU/mL 10 CFU/g	NF EN 15787: 2009
8.		Định lượng nấm men (*Saccharomyces* spp.) *Enumeration of yeast probiotic strains (Saccharomyces spp.)*	1 CFU/mL 10 CFU/g	NF EN 15789:2009

Ghi chú/*Note*:

BS EN: British Standard-European Norm

NF EN: Norm of French- European Norm